

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 3 tháng 6 năm 2008;
Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;*

Căn cứ Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng NSNN;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4584/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT, UVUBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm THCB
- LĐVP; Phòng KTTH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huỳnh Thị Hằng

QUY ĐỊNH

Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 71 /2016/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Các nội dung khác có liên quan không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Tài sản cố định tại các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; tài sản cố định tại các cơ quan trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương mà các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương đã ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý thì không thuộc đối tượng áp dụng của quy định này.

Điều 3. Tài sản cố định đặc thù

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù:

a) Những tài sản (trừ tài sản là nhà, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trên một bộ hoặc một đơn vị tài sản và có thời gian sử dụng trên 01 (một) năm được quy định là tài sản cố định đặc thù.

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên trên một bộ hoặc một đơn vị tài sản được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù: Việc xác định nguyên giá tài sản cố định đặc thù thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù: (Phụ lục 1 kèm theo).

Điều 4. Tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản như: Quyền sử dụng đất; phần mềm ứng dụng; quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại Luật sở hữu trí tuệ, thỏa mãn đồng thời cả 2 tiêu chuẩn sau:

- Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
- Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

2. Nguyên giá tài sản cố định vô hình: Việc xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: (Phụ lục 2 kèm theo);

Điều 5. Tài sản cố định đặc biệt

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc biệt:

Tài sản không thể đánh giá được giá trị thực nhưng đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ về hiện vật như: các cổ vật; hiện vật trưng bày trong bảo tàng; lăng tẩm; di tích lịch sử được xếp hạng.v.v. được quy định là tài sản cố định đặc biệt.

2. Nguyên giá tài sản cố định đặc biệt: Được xác định theo giá quy ước theo quy định tại khoản 3 Điều này để ghi sổ kế toán.

3. Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt: (Phụ lục 3 kèm theo).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ số liệu trên sổ sách kế toán và hồ sơ tài sản, các cơ quan, tổ chức, đơn vị đối chiếu với danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt tại quy định này để thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng, tính hao mòn các tài sản cố định theo quy định.

2. Trường hợp phát sinh tài sản cố định mới, trong Thông tư số 162/2014/TT-BTC và Quy định này chưa quy định cụ thể về thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao

mòn tài sản cố định, thì đơn vị có tài sản căn cứ tính chất, đặc điểm của tài sản đối chiếu với phân loại tài sản theo danh mục tại các Phụ lục kèm theo để xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản làm căn cứ hạch toán và theo dõi quản lý, sử dụng tại đơn vị hoặc đề xuất, tổng hợp gửi Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, sửa đổi bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hằng

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016
của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục các nhóm tài sản	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ hao mòn
		(năm)	(% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
Loại 1	Phương tiện vận tải		
1	Xe mô tô, xe gắn máy	10	10
2	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị văn phòng		
1	Máy vi tính để bàn	5	20
2	Máy vi tính xách tay	5	20
3	Máy in các loại	5	20
4	Máy chiếu các loại	5	20
5	Máy Fax	5	20
6	Máy huỷ tài liệu	5	20
7	Máy Photocopy	8	12,5
8	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
9	Máy hút âm, hút bụi các loại	5	20
10	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
11	Máy ghi âm	5	20
12	Máy ảnh, máy quay phim	5	20
13	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
14	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
15	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
16	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
17	Máy điều hòa không khí	8	12,5
18	Kết sắt các loại	8	12,5
19	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
20	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
21	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12,5
22	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
23	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
24	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
25	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
26	Các loại thiết bị văn phòng khác	8	12,5
Loại 3	Máy móc thiết bị		
1	Máy bơm nước	8	12,5
2	Máy phát điện	8	12,5

3	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	8	12,5
4	Phương tiện truyền dẫn điện	5	20
5	Phương tiện truyền dẫn nước	5	20
6	Máy móc, thiết bị y tế	8	12,5
7	Máy móc, thiết bị viễn thông, phát thanh, truyền hình	8	12,5
8	Máy móc thiết bị xây dựng	8	12,5
9	Máy móc thiết bị dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12,5
10	Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành in, văn phòng phẩm và văn hoá phẩm	10	10
11	Thiết bị đo lường, thử nghiệm, thí nghiệm	10	10
12	Máy móc thiết bị chuyên dùng khác	10	10
Loại 4	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, cây cảnh lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
Loại 5	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (như thủy tinh, gốm, sành, sứ...) phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	5	20
Loại 6	Tài sản cố định đặc thù khác	8	12,5

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /2016/QĐ-UBND ngày 02/12/2016
của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
(1)	(2)	(3)	(4)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Sưu tập dữ liệu	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
2	Bản quyền phần mềm máy tính	25	4
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Quyền đối với cây trồng	Theo thời gian sử dụng ghi trên chứng nhận (tối thiểu là 04 năm)	Theo thời gian ghi trên chứng nhận (tối đa là 25%)
2	Công nhận giống sản xuất	Theo thời gian ghi trên chứng nhận (tối thiểu là 04 năm)	Theo thời gian ghi trên chứng nhận (tối đa là 25%)
Loại 4	Phần mềm tin học		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20



PHỤ LỤC 3

DANH MỤC VÀ GIÁ QUY ƯỚC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC BIỆT (Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Giá quy ước (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)
Loại 1	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng	
1	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh	1 - 5
2	Nhóm hiện vật nhựa	1 - 10
3	Nhóm hiện vật thủy tinh	1 - 10
4	Nhóm hiện vật chất liệu xương	1 - 10
5	Nhóm hiện vật chất liệu giấy	1 - 15
6	Nhóm hiện vật chất liệu vải	1 - 20
7	Nhóm hiện vật chất liệu da	1 - 20
8	Nhóm hiện vật chất liệu gốm	1 - 20
9	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá	1 - 20
10	Nhóm hiện vật kim loại	1 - 30
11	Nhóm hiện vật gỗ	1 - 100
12	Nhóm hiện vật bảo vật quốc gia	50 - 1.000
13	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác	1 - 15
Loại 2	Di tích	
1	Di tích cấp tỉnh	500-30.000
2	Di tích Quốc gia	5.000 -50.000
3	Di tích Quốc gia đặc biệt	50.000-500.000
Loại 3	Tài sản cổ định đặc biệt khác	1 - 20